DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 2377 ***/ QĐ-VPCNCL ngày*** 30 ***tháng*** 12 ***năm*** 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Hardlines**
Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Laboratory: ***Hardlines Laboratory***
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: ***TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

Người quản lý: **Nguyễn Minh Sơn**

Laboratory manager: ***Nguyen Minh Son***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Minh Sơn**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Phạm Đức Lộc**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 615**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **Kể từ ngày** 30 / 12 /2023 **đến ngày 23/ 05/ 2025.**

Địa chỉ/ *Address*: **Tầng 5, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/*Location:* **Nhà số 10, Khu Công viên Phần Mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Hall 10, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel*: **+84 28 3715 4025** Fax: **+84 28 3842 0660**

E-mail: **info@vn.tuv.com** Website: **www.tuv.com**

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Bàn và ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table and seating***	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các bộ phận hình ống *Finger entrapment check of tubular components*		EN 581-1:2017 Clause 5.2
2.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình dựng đứng, lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when erecting, adjusting and folding away*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.1
3.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under the influence of powered mechanisms*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.2
4.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 581-1:2017 Clause 5.3.3
5.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 6.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2005 Clause 6.6 & 7.5 (Phương pháp thử/ *Test method)*
6.		Thử độ thăng bằng về phía trước *Test of forward stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.2
7.		Thử độ thăng bằng về phía bên hông *Test of sideways stability*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor chair***	Thử độ thăng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Stability, strength and durability test*		EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 7.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 EN 1022:2005 (Phương pháp thử/ *Test method)*
9.	**Ghế sử dụng trong nhà** ***Indoor Chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 12520:2015 Clause 5.1
10.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 12520:2015 Clause 5.2.1
11.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 12520:2015 Clause 5.2.2
12.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 12520:2015 Clause 5.2.3
13.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 12520:2015 Clause 5.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2018 (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
14.	**Ghế sử dụng trong nhà** ***Indoor Chair***	Thử khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Strength and durability test*		EN 12520:2015 Clause 5.4 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 (Phương pháp thử/ *Test method)*
15.	**Ghế sử dụng nơi công cộng** ***Non- domestic chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 16139:2013/AC Clause 4.1
16.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 16139:2013/AC Clause 4.2.1
17.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 16139:2013 Clause 4.2.2
18.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 16139:2013 Clause 4.2.3
19.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 16139:2013/AC Clause 4.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2005 (Phương pháp thử/ *Test method)*
20.		Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of safety, strength and durability*		EN 16139:2013/AC Clause 6 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1728:2012/ AC:2013 (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
21.	**Ghế Bố *Chilienne/Deck chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general requirements*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 6.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement*) EN 581-1:2017 (Phương pháp thử/ *Test method*)
22.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và chỗ để chân *Static load test of the seat body and footrest*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.2
23.		Thử tải trọng tĩnh mô phỏng một lực tác dụng vào đỉnh lưng tựa theo phương thẳng đứng *Static load test simulating a vertical force from the top to the bottom of the backrest*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.3
24.		Thử lực mở khoá theo phương thẳng đứng và phương ngang *Check of unlocking test under vertical and horizontal forces*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.5 & 5.3.6
25.		Thử độ bền mỏi *Fatigue test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.4
26.		Thử độ bền va đập *Impact test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.7
27.	**Ghế Bố *Chilienne/Deck chair***	Thử độ bền mỏi của hệ thống khoá *Endurance test of the notch (locking / unlocking)*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.8
28.		Thử tải trọng tĩnh tối đa *Maximum load test*		NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.9
29.	**Ghế và ghế đẩu *Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi *Seat static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.1
30.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa *Back static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
31.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm / wing sideways static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.3
32.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Arm rest downwards static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.4
33.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seat fatigue test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.5
34.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa *Back fatigue test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.6
35.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.7
36.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phương ngang *Leg sideways static load test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.8
37.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.10
38.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.11
39.		Thử độ bền va đập lên tay vịn *Arm impact test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.12
40.		Thử thả rơi *Drop test*		AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.13
41.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.1
42.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards overbalancing*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
43.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overbalancing for chairs with arms*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.3
44.		Thử độ thăng bằng cho ghế đẩu, tất cả các hướng *Test of stools, all directions*		AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.2
45.		Thử độ thăng bằng cho ghế văn phòng *Stability test - Tilting chairs*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.1
46.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân *Stability test – Reclining chairs with footrests*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.3
47.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs without footrests*		AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.4
48.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử lật về phía trước, áp dụng cho tất cả các loại ghế *Test of forwards overbalancing, all seating*		EN 1022:2018 Clause 6.2
49.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho ghế có chỗ để chân *Test of forwards overturning for seating with footrest*		EN 1022:2018 Clause 6.3
50.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of sideways overbalancing, all seating without arms*		EN 1022:2018 Clause 6.4
51.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overbalancing, all seating with arms*		EN 1022:2018 Clause 6.5
52.		Thử lật về phía sau, áp dụng cho các loại ghế có lưng dựa *Test of rearwards overbalancing, all seating with backs*		EN 1022:2018 Clause 6.6
53.		Thử độ thăng bằng ghế dựa nghiêng *Stability test of tilting chairs*		EN 1022:2018 Clause 7.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
54.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử độ thăng bằng ghế bập bênh *Stability test of rocking chairs*		EN 1022:2018 Clause 7.4
55.		Thử độ thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân *Stability test of reclining chairs with footrest*		EN 1022:2018 Clause 7.5
56.		Thử độ thăng bằng cho ghế có chỗ để chân *Stability test for chair with footrest test*		EN 1022:2018 Clause 7.6
57.		Thử độ thăng bằng cho ghế nằm không có chỗ để chân *Stability test of reclining chairs without footrest*		EN 1022:2018 Clause 7.7
58.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho tất cả các loại ghế *Test of forwards overturning, all seating*		EN 1022:2018 Clause 7.3.1
59.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho ghế có chỗ để chân *Test of forwards overturning for seating with footrest*		EN 1022:2018 Clause 7.3.2
60.		Thử độ thăng bằng về phía trước tại góc cho tất cả các loại ghế. *Front stability test at corner for all chairs*		EN 1022:2018 Clause 7.3.3
61.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of sideways overturning, all seating without arm rests*		EN 1022:2018 Clause 7.3.4
62.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overturning, all other seating*		EN 1022:2018 Clause 7.3.5
63.		Thử lật về phía sau, áp dụng cho các loại ghế có lưng dựa *Test of rearwards overturning, all seating with back rests*		EN 1022:2018 Clause 7.3.6
64.		Thử độ thăng bằng cho ghế dựa nghiêng *Stability test of tilting chairs*		EN 1022:2018 Clause 7.4.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
65.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử độ thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân *Stability test of reclining chairs with leg rest*		EN 1022:2018 Clause 7.4.3
66.		Thử độ thăng bằng cho ghế nằm không có chỗ để chân *Stability test of reclining chairs without leg rest*		EN 1022:2018 Clause 7.4.4
67.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho giường tắm nắng *Test of forwards overturning, sun lounger*		EN 1022:2018 Clause 8.3.1
68.		Thử lật cho phía bên hông ghế, áp dụng cho giường tắm nắng *Test of sideways overturning, sun lounger*		EN 1022:2018 Clause 8.3.2
69.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Static load test on seat and back*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.4
70.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước mê ngồi *Test of seat front edge static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.5
71.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên lưng tựa *Vertical static load test on back rests*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.6
72.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để bàn chân *Foot rest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.8
73.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm rest sideways static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.10
74.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương hướng xuống *Arm rest downwards static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.11
75.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng từ dưới lên *Test of vertical upwards static load on arm rests*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
76.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế** ***Domestic furniture: Seating***	Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.15
77.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.16
78.		Thử độ bền mỏi mê ngồi và lưng tựa *Combined Seat and back durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.17
79.		Thử độ bền mỏi lên cạnh trước mê ngồi *Seat front edge durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.18
80.		Thử độ bền mỏi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí *Durability test on seating with a multiposition back rest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.19
81.		Thử độ bền mỏi lên tay vịn *Arm rest durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.20
82.		Thử độ bền mỏi lên chỗ để bàn chân *Foot rest durability Test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.21
83.		Thử độ bền mỏi lên bề mặt phụ dùng để viết chữ *Auxiliary writing surface durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.22
84.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.24
85.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.25
86.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.27
87.		Thử rơi tự do cho lưng tựa hướng ra sau *Backward free fall test for backrest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.28

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
88.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Seat and back static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.2 & 6.4
89.		Thử bổ sung tải trọng tĩnh lên mê ngồi và phần gác chân *Additional seat and leg rest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.3
90.		Thử độ bền mỏi mê ngồi và lưng tựa *Seat and back durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.4.1 & 6.17
91.		Thử bổ sung độ bền mỏi lên mê ngồi *Additional seat durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.4.2
92.		Thử độ bền mỏi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí *Durability test on seating with a multiposition back rest*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.5 & 6.19
93.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn *Armrest static load test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.6 & 6.11
94.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm durability test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.7 & 6.20
95.	**Giường tắm nắng sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Lounger***	Thử độ bền va đập *Impact test*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.8 & 6.24
96.		Thử nâng giường tắm nắng *Lifting test for mobile loungers*		EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 8.9
97.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table***	Thử đập vỡ kiếng *Fragmentation test*		EN 581-3:2017 Clause 5.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 12150-1: 2015+A1:2019 Clause 8) (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
98.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor table***	Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of safety, strength and durability*		EN 581-3:2017 Clause 5.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
99.	**Bàn sử dụng trong nhà** ***Indoor table***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. *Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.*		EN 12521:2015 Clause 5.1
100.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 12521:2015 Clause 5.2.1
101.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 12521:2015 Clause 5.2.2
102.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 12521:2015 Clause 5.2.3
103.		Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		EN 12521:2015 Clause 5.3.1 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
104.		Thử độ thăng bằng cho bàn với phần mở rộng *Stability test for tables with extension elements*		EN 12521:2015 Clause 5.3.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
105.	**Bàn sử dụng trong nhà** ***Indoor table***	Kiểm tra độ thăng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Check of stability, strength and durability*		EN 12521:2015 Clause 6 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
106.		Thử độ võng của mặt bàn *Table top deflection test*		EN 12521:2015 Annex A (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 Clause 6.7 (Phương pháp thử/ *Test method)*
107.	**Bàn sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic table***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 15372:2016 Clause 5.1
108.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Check of shear and squeeze points when setting up and folding*		EN 15372:2016 Clause 5.2.1
109.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học *Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms*		EN 15372:2016 Clause 5.2.2
110.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng *Check of shear and squeeze points during use*		EN 15372:2016 Clause 5.2.3
111.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 15372:2016 Clause 5.3 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1730:2012 (Phương pháp thử/ *Test method)*
112.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn** ***Furniture: Table***	Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang *Horizontal static load test*		EN 1730:2012 Clause 6.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
113.	**Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn** ***Furniture: Table***	Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng *Test of vertical static load on main surface*		EN 1730:2012 Clause 6.3.1
114.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng cho bàn có chiều dài >1600 mm *Additional vertical static load test where the main surface has a length > 1600 mm*		EN 1730:2012 Clause 6.3.2
115.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên bề mặt phụ *Test of vertical static load on secondary surface*		EN 1730:2012 Clause 6.3.3
116.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		EN 1730:2012 Clause 6.4.2
117.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical durability test*		EN 1730:2012 Clause 6.5
118.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		EN 1730:2012 Clause 6.6
119.		Thử độ võng của mặt bàn *Test of deflection on table top*		EN 1730:2012 Clause 6.7
120.		Thử độ bền mỏi cho bàn có bánh xe *Durability test of table with castors*		EN 1730:2012 Clause 6.8
121.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 1730:2012 Clause 6.9
122.		Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		EN 1730:2012 Clause 7.2
123.		Thử độ thăng bằng cho bàn với phần mở rộng *Stability test for tables with extension elements*		EN 1730:2012 Clause 7.3
124.	**Ghế bậc thang** ***Step stool***	Kiểm tra kích cỡ, thiết kế *Check of functional dimensions, designations*		EN 14183:2003 Clause 4
125.		Thử tải trọng tĩnh lên bậc thang và bề mặt đứng *Vertical static load test of steps and platforms*		EN 14183:2003 Clause 6.2 & 5.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
126.	**Ghế bậc thang** ***Step stool***	Kiểm tra độ phù hợp của mê ngồi *Seat suitability test*		EN 14183:2003 Clause 6.4
127.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi *Seat static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.1 ISO 7173:1989 Clause 7.1
128.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa *Back static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.2 ISO 7173:1989 Clause 7.2
129.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm/wing sideways static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.3 ISO 7173:1989 Clause 7.3
130.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Arm rest downwards static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.4 ISO 7173:1989 Clause 7.4
131.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seat fatigue test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.5 ISO 7173:1989 Clause 7.5
132.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa *Back fatigue test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.6 ISO 7173:1989 Clause 7.6
133.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.7 ISO 7173:1989 Clause 7.7
134.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.8 ISO 7173:1989 Clause 7.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
135.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử tải theo đường chéo trên chân ghế *Diagonal load test on leg*		JIS S 1203:1998 Clause 7.9 ISO 7173:1989 Clause 7.9
136.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.10 ISO 7173:1989 Clause 7.10
137.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.11 ISO 7173:1989 Clause 7.11
138.		Thử độ bền va đập lên tay vịn *Armrest impact test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.12 ISO 7173:1989 Clause 7.12
139.		Thử thả rơi *Drop test*		JIS S 1203:1998 Clause 7.13 ISO 7173:1989 Clause 7.13
140.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms*		JIS S 1204 Clause 7.1.1 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.1
141.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Test of rearwards overbalancing*		JIS S 1204 Clause 7.1.2 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.2
142.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Test of sideways overbalancing for chairs with arms*		JIS S 1204 Clause 7.1.3 ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.3
143.		Thử độ thăng bằng cho ghế đẩu theo tất cả các hướng *Stability test of stools, all directions*		JIS S 1204 Clause 7.2 ISO 7174-1:1988 Clause 7.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
144.	**Ghế và ghế đẩu** ***Furniture: Chairs and stools***	Thử độ thăng bằng cho ghế văn phòng *Stability test - Tilting chairs*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.1
145.		Thử độ thăng bằng cho ghế bập bênh *Stability test - Rocking chairs*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.2
146.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs with footrests*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.3
147.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân *Stability test - Reclining chairs without footrests*		ISO 7174-2:1992 Clause 8.4
148.	**Bàn** ***Furniture: Tables***	Kiểm tra khả năng chịu lực và độ bền mỏi *Test of strength and durability*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986
149.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng *Test of vertical static load on main surface*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.1
150.		Thử tải theo phương thẳng đứng trong thời gian dài *Vertical load test for long duration*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.3
151.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang *Horizontal static load test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.2
152.		Thử độ bền va đập lên bề mặt ngang *Impact test on horizontal surface*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.3
153.		Thử thả rơi *Drop test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.4
154.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.1
155.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical durability test*		JIS S 1205:1998 ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.2
156.	**Bàn** ***Furniture:***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		JIS S 1202:1998

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
157.	***Tables***	Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability test under vertical load*		JIS S 1202:1998
158.		Thử độ thăng bằng khi có lực tác dụng theo phương đứng và phương ngang *Stability test with vertical and horizontal forces*		JIS S 1202:1998
159.	**Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời** ***Outdoor and indoor children furniture***	Kiểm tra độ an toàn chung - Kết cấu *Check of general safety requirements - Construction*		NF D 60-300-1:2019 Clause 6.2 (Không bao gồm/ *Exclued* 6.2.2.3; 6.2.5.1.3)
160.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa *Static load test on seat and back*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.2
161.		Thử độ bền mỏi kết hợp mê ngồi và lưng tựa *Combined seat and back fatigue test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.3
162.		Thử chịu lực cho tay vịn dưới lực thẳng đứng từ trên xuống *Strength tests of arms under vertical downwards force*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.4
163.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.5
164.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.6
165.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seat impact test*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.7
166.		Thử chịu lực khóa cho ghế bố *Strength test of locking device of deck chairs*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.8
167.		Thử độ thăng bằng về phía sau *Stability test from front to back*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
168.	**Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời** ***Outdoor and indoor children furniture***	Thử độ thăng bằng về phía trước *Stability test from back to front*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.10
169.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Stability test sideways for seating without arms*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.1
170.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Stability test sideways for seating with arms*		NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.2
171.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng *Vertical static load test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.2
172.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal fatigue test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.3
173.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.4
174.		Thử độ thăng bằng trên bề mặt chính *Stability test on main surface*		NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.5
175.	**Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp** ***Domestic and kitchen storage units and worktops***	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các thành phần dịch chuyển có thể tiếp xúc được *Finger entrapment check of accessible movable components*		EN 14749:2016 Clause 5.2.1
176.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 14749:2016 Clause 5.4
177.		Thử độ bền va đập lên kính dựng theo phương đứng *Test of vertical glass components*		EN 14749:2016 Clause 5.6
178.		Thử chịu tải cho kệ *Strength test for shelves*		EN 14749:2016 Clause 5.3.2 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
179.	**Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp** ***Domestic and kitchen storage units and worktops***	Thử chịu tải cho mặt đỉnh và sàn của sản phẩm *Strength test for tops and bottoms*		EN 14749:2016 Clause 5.3.3 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.2
180.		Thử cho cửa xoay *Strength tests for Pivoted doors*		EN 14749:2016 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.2 & 7.1.3
181.		Thử chịu lực cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) *Strength test for extension elements (drawer, sliding shelf)*		EN 14749:2016 Clause 7 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.2 & 7.5.4
182.		Thử tháo rời *Dislodgement test*		EN 14749:2016 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 10.1.4
183.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 14749:2016 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 11
184.	**Sản phẩm treo tường** ***Wall hanging units and top hanging units***	Kiểm tra các yêu cầu chung *Check of general requirements*		EN 14749:2016 Clause 5.3.11.1
185.		Thử tháo rời hướng bên hông *Sideways detachment test*		EN 14749:2016 Clause 5.3.11.4 & A.3
186.	**Tủ chứa gắn vào tường** ***Floor standing units intended to be attached to the building***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 14749:2016 Clause 5.5
187.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.2
188.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt *Check of shear and squeeze points*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
189.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt cho nắp thùng có bản lề ngang *Entrapment check of hinged horizontal lid*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.4
190.		Thử độ bền va đập lên kính dựng theo phương đứng *Test of vertical glass components*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.5
191.		Thử độ uốn cong của kệ *Test of deflection of shelves*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.1.4
192.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo *Strength test of clothes rail support*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.1 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3
193.		Thử chuyển vị trí cho thanh treo quần áo *Dislodgement test of clothes rails*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3.2
194.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu *Strength test for structure and underframes*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.7.1.11 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.1
195.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.2
196.		Thử đóng mạnh cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
197.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Thử độ bền mỏi cho cửa xoay *Durability test of pivoted doors*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.5
198.		Thử độ bền mỏi cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.2.3
199.		Thử độ bền mỏi cho cửa gập *Durability test of flaps*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.3.2
200.		Thử độ bền mỏi cho cửa cuộn thẳng đứng *Durability test of vertical roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.4.2
201.		Thử độ bền mỏi cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) *Durability test of extension elements (drawer, sliding shelf)*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.3
202.		Thử chuyển vị trí cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) *Displacement test of extension element (drawer, sliding shelf)*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.5
203.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 5.7.1.10 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
204.	**Tủ chứa sử dụng nơi công cộng** ***Non-domestic storage furniture***	Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.12 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.2
205.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gập và cửa cuộn thẳng đứng *Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.3
206.		Thử độ vững của khay *Sustained load test for trays*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.2
207.		Thử thả rơi cho khay *Drop test for trays*		EN 16121:2013 +A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.3
208.		Thử chịu tải cho móc treo áo khoác và nón *Strength test of coat hooks*		EN 16121:2013 + A1:2017 Clause 6.1.2 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 9
209.		Thử quá tải *Overload test*		EN 16121:2013 + A1:2017 EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 10.1.4
210.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho kệ *Strength test for shelf*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.1 ISO 7170:2021 Clause 6.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
211.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho mặt đỉnh và đáy của sản phẩm *Strength test for tops and bottoms*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.2 ISO 7170:2021 Clause 6.2
212.		Thử chịu tải cho cửa dùng bản lề bên hông *Strength tests for pivoted door*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.2 ISO 7170:2021 Clause 7.1.2
213.		Thử khả năng chịu va đập do đóng hoặc mở bất ngờ cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Slam shut/open test of sliding doors and horizontal roll-fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.2 ISO 7170:2021 Clause 7.2.2
214.		Thử chịu tải cho cửa gập có bản lề nằm ở đáy *Strength test for bottom- hinged flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.1 ISO 7170:2021 Clause 7.3.2
215.		Thử chịu tải cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.2 ISO 7170:2021 Clause 7.5.2
216.		Thử kháng tách rời theo lực hướng từ dưới lên tháo rời *Dislodgement test under vertical upward force*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.4 ISO 7170:2021 Clause 10.1.4
217.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ISO 7171:1988 Clause 4, 5 & 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
218.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho thanh treo quần áo *Strength test for clothes rail supports*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.1 ISO 7170:2021 Clause 6.3.1
219.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo trong thời gian dài *Strength test for clothes rail in long time*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.2 ISO 7170:2021 Clause 6.3.2
220.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu *Strength test for structure and underframes*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.1 ISO 7170:2021 Clause 6.4.1
221.		Thử thả rơi *Drop test*		ISO 7170:2021 Clause 6.4.2
222.		Thử cho sản phẩm có bánh xe *Tests for units with castors or wheels*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.3 ISO 7170:2021 Clause 6.4.3
223.		Thử độ bền mỏi cho cửa xoay *Durability test of pivoted doors*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.4 ISO 7170:2021 Clause 7.1.5
224.		Thử đóng mạnh cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.3 ISO 7170:2021 Clause 7.1.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
225.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử độ bền mỏi cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang *Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.3 ISO 7170:2021 Clause 7.2.3
226.		Thử độ bền mỏi cho cửa gập *Durability test of flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.2 ISO 7170:2021 Clause 7.3.3
227.		Thử thả rơi cho cửa gập có bản lề trên cao *Drop test for top-hinged flaps*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.3 ISO 7170:2021 Clause 7.3.4
228.		Thử độ bền mỏi cho cửa cuộn thẳng đứng *Durability test of vertical roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.4.2 ISO 7170:2021 Clause 7.4.3
229.		Thử độ bền mỏi cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Durability test of extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.3 ISO 7170:2021 Clause 7.5.3
230.		Thử chuyển vị trí cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Displacement test of extension element*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.5 ISO 7170:2021 Clause 7.5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
231.	**Tủ chứa** ***Furniture: Storage units***	Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.6 ISO 7170:2021 Clause 7.5.7
232.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.2 ISO 7170:2021 Clause 7.6.2
233.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gập và cửa cuộn thẳng đứng *Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.3 ISO 7170:2021 Clause 7.6.3
234.		Thử độ bền mỏi cho cơ cấu khoá và chốt cài *Durability test of locking and latching mechanisms*		ISO 7170:2021 Clause 7.6.4
235.		Thử quá tải *Overload test*		BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.3 ISO 7170:2021 Clause 10.1.3
236.		Thử tải theo phương ngang cho sản phẩm gắn tường và được hỗ trợ bởi mặt sàn *Test for unit supported by the floor and attached to the wall under horizontal force*		ISO 7170:2021 Clause 10.2
237.	**Giường và nệm** ***Domestic furniture - Beds and mattresses***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn *Check of safety requirements*		EN 1725:1998 Clause 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
238.	**Giường và nệm** ***Domestic furniture - Beds and mattresses***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 1725:1998 Clause 7.2 (Yêu cầu thử/*Test requirement)* EN 1022:2018 (Phương pháp thử/ *Test mothod)*
239.		Thử độ bền mỏi *Durability test*		EN 1725:1998 Clause 7.3
240.		Thử độ bền va đập theo phương đứng *Vertical impact test*		EN 1725:1998 Clause 7.4
241.		Thử độ bền mỏi của thành giường *Durability test of bed edge*		EN 1725:1998 Clause 7.5
242.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng *Vertical static load test*		EN 1725:1998 Clause 7.6
243.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên cạnh giường *Vertical static load test of the edge of the bed*		EN 1725:1998 Clause 7.7
244.	**Giường tầng và giường cao** ***Furniture: Bunk beds and high beds***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *Check of general safety requirements*		EN 747-1:2012 + A1:2015 Clause 4.1.1
245.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khoảng trống có thể chạm vào khi sử dụng *Check of accessible holes and gaps and openings*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.2
246.		Kiểm tra cơ cấu đỡ nệm *Check of bed base*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.3
247.		Kiểm tra thanh chắn bảo vệ *Check of safety barriers*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.4
248.		Kiểm tra cầu thang *Check of ladder or other means of access*		EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.5
249.		Kiểm tra kích thước các lỗ, khe hở và khoảng trống *Check of measuring of holes, gaps and openings*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
250.	**Giường tầng và giường cao** ***Furniture: Bunk beds and high beds***	Thử tải trọng tĩnh lên thanh chắn bảo vệ *Test of static load on safety barriers*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.2
251.		Thử tải trọng tĩnh lên cơ cấu đỡ nệm theo phương từ trên xuống và từ dưới lên *Test of upwards and downwards static load on bed base*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.3
252.		Thử độ bền va đập lên cơ cấu đỡ nệm *Impact test on bed base*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.4.4
253.		Thử độ bền mỏi lên cơ cấu đỡ nệm *Durability test on bed base*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.5
254.		Thử độ bền mỏi lên kết cấu khung giường và mối nối *Durability test of frame and fastenings*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.5
255.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên bậc thang *Test of vertical static load on treads*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.6.1
256.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang lên bậc thang *Test of horizontal static load on treads*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.6.2
257.		Thử độ bền mỏi của bậc thang *Durability test of treads*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.6.3
258.		Thử độ bền va đập lên bậc thang *Tread impact test*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.6.4
259.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.7
260.		Thử cơ cấu liên kết giữa tầng trên và tầng dưới *Test of fastening of the upper bed to the lower bed*		EN 747-2:2012 + A1:2015 Clause 5.8
261.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra những yêu cầu chung *Check of general requirements*		16 CFR part 1513 Clause 3
262.		Kiểm tra thanh an toàn *Check of guardrails*		16 CFR part 1513 Clause 4(a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
263.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng trên *Check of upper bunk end structure*		16 CFR part 1513 Clause 4(b)
264.		Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng dưới *Check of lower bunk end structure*		16 CFR part 1513 Clause 4(c)
265.		Kiểm tra nhãn mác *Check of marking and labeling*		16 CFR part 1513 Clause 5
266.		Kiểm tra thông tin hướng dẫn *Check of instructions*		16 CFR part 1513 Clause 6
267.		Kiểm tra các yêu cầu về các điểm lồi / nhô thẳng đứng *Check of vertical protrusions*		ASTM F 1427-13 Clause 4.1
268.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước giữa giường trên và giường dưới *Check of fit of top bed to bottom bed*		ASTM F 1427-13 Clause 4.2
269.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp giữa nệm và cơ cấu đỡ nệm (giường trên) *Check of mattress and foundation size and fit (Top bed)*		ASTM F 1427-13 Clause 4.3 & 5.2
270.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp của nệm (kết cấu dưới) *Check of mattress size and fit (Lower foundation)*		ASTM F 1427-13 Clause 4.4 & 5.3
271.		Kiểm tra các yêu cầu về cơ cấu đỡ nệm trên và dưới *Check of upper and lower foundation support system*		ASTM F 1427-13 Clause 4.5 & 5.4
272.		Kiểm tra các yêu cầu về thành giường *Check of side rails*		ASTM F 1427-13 Clause 4.6 & 5.5
273.		Kiểm tra các yêu cầu về thanh chắn bảo vệ *Check of guardrails*		ASTM F 1427-13 Clause 4.7 & 5.6
274.		Kiểm tra các yêu cầu về cấu trúc đầu / đuôi giường *Check of bed end structure*		ASTM F 1427-13 Clause 4.8 & 5.7
275.		Kiểm tra các yêu cầu về cầu thang *Check of ladders*		ASTM F 1427-13 Clause 4.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
276.	**Giường tầng** ***Bunk bed***	Kiểm tra các yêu cầu về khung giường kim loại và mối nối *Check of metal beds: frame and fastenings*		ASTM F 1427-13 Clause 4.10 & 5.8
277.		Kiểm tra khoảng cách giữa các thanh giác giường *Check of cross-member spacing*		ASTM F 1427-13 Clause 5.9
278.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác trên sản phẩm *Check of permanancy of labels and warnings*		ASTM F 1427-13 Clause 5.10
279.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General: Purpose Office Chairs***	Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III *Backrest strength test - Static - Type I, II & III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 5 & 6 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 6 & 7
280.		Thử độ va đập lên mê ngồi *Drop test - Dynamic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 7 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 8
281.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế *Cyclic test for tilt mechanism*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 9 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 10
282.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seating durability tests*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 10 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 11
283.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 11 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
284.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General-Purpose Office Chairs***	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Vertical static load on armrest*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 12 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 13
285.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Horizotal static load on armrest*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 13 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 14
286.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III *Backrest durability test - Cyclic - Type I, II & III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 14 & 15 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 15 & 16
287.		Thử độ bền mỏi bánh xe / đế ghế *Caster/Chair base durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 16 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 17
288.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế cho hướng phía trước và phía hông *Vertical static load on leg - Front and side direction*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 17 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 18
289.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để chân theo phương đứng *Footrest static load test - Vertical*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 18
290.		Thử độ bền mỏi lên chỗ để chân theo phương đứng *Footrest durability test - Vertical - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 19
291.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 20 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
292.	**Ghế sử dụng cho văn phòng** ***General: Purpose Office Chairs***	Thử chịu tải cho hệ thống khóa của ghế điều chỉnh được chiều sâu *Loading tests for out stop locking of chairs with manually adjustable seat depth*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 21 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 20
293.		Thử tải trọng tĩnh lên mặt bàn phụ của ghế *Tablet arm chair static load test*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 22 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 21
294.		Thử độ bền mỏi lên mặt bàn phụ kèm theo tay vịn của ghế *Durability test for tablet arm chair*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 23 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 22
295.		Thử độ bền mỏi cho kết cấu ghế *Structural durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 24 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 23
296.	**Ghế nằm và ghế sử dụng nơi công cộng** ***Lounge and public seating***	Thử độ bền lưng ghế *Backrest strength test*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 5
297.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng ghế *Vertical static load for backrest*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 6
298.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Phương ngang *Backrest durability test - Horizontal - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 7
299.		Thử độ bền mỏi lưng tựa - Phương đứng *Backrest durability test - Vertical - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 8
300.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Arm strength test - Horizontal - Static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 9
301.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Vertical static load for armrest*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 10
302.		Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương ngang *Horizontal durability test for armrest of multiposition chair*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
303.	**Ghế nằm và ghế sử dụng nơi công cộng** ***Lounge and public seating***	Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương đứng *Vertical durability test for armrest of multiposition chair*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 12
304.		Thử độ bền mỏi của tay vịn cho ghế đơn - hướng nghiêng *Durability test for armrest of single chair under incline direction*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 13
305.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi *Seating durability tests*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 14
306.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông *Leg strength static load test - Front and side direction*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 16
307.		Thử va đập lên mê ngồi Impact test on seating area		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 15 & Clause 17
308.		Thử độ bền mỏi bánh xe / đế ghế *Caster/chair base durability test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 18
309.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế *Cyclic test for tilt mechanism*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 20
310.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 21
311.		Thử độ bền mỏi lên mặt bàn phụ của ghế *Tablet Arm Load Ease Test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 22
312.		Thử độ bền mỏi cho kết cấu ghế theo hướng ngang *Structural Durability Test - Side-to-Side - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 24
313.	**Bàn làm việc sử dụng cho văn phòng và hội nghị** ***Desk/Table products for use in commercial office and related institutional environments***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 4
314.		Thử chịu tải cho sản phẩm *Unit strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 5
315.		Thử độ bền mỏi bề mặt *Durability test on top surface*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 6
316.		Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
317.	**Bàn làm việc sử dụng cho văn phòng và hội nghị** ***Desk/Table products for use in commercial office and related institutional environments***	Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Static load test on leg*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 8
318.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Extendible element cycle test (open & close)*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 10
319.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Load test for interlock of extension elements*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 13
320.		Thử chịu tải cho khoá *Load test for lock*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 14
321.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu *Load test for keyboard support and input device support adjustment*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 16
322.		Thử chịu tải cho các loại cửa *Load test for doors*	Partial	ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 17
323.		Thử độ bền mỏi cho bàn có bánh xe *Durability test for desks and tables with casters*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 18
324.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 19
325.	**Sản phẩm tủ, kệ** ***Storage units***	Thử chịu tải kết cấu sản phẩm *Load test for structure of product*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 4
326.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Static load test on leg*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 5
327.		Thử chịu tải vặn xoắn *Torsional racking resistance test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 6
328.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng *Vertical load durability tests*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 7
329.		Thử lực kháng tách rời phần gắn kèm trên sản phẩm *Separation and disengagement tests*	Partial	ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 8
330.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
331.	**Sản phẩm tủ, kệ** ***Storage units***	Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 10
332.		Thử độ bền mỏi cho sản phẩm có bánh xe *Movement durability test for mobile storage units*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 11
333.		Thử chịu tải cho khoá *Strength test for lock*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 14
334.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Extendible element cycle test (open & close)*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 15
335.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 16
336.		Thử độ bền cho cửa *Door strength test*	Partial	ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 17
337.		Thử tải tĩnh cho thanh treo quần áo *Clothes rail static loading test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 18
338.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 20
339.	**Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ** ***Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 4
340.		Thử tải trọng tĩnh *Static load tests*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 5
341.		Thử độ bền mỏi bề mặt *Durability test for top surface*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 6
342.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm *Leg strength test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 7
343.		Thử chịu lực trên chân đế theo phương ngang *Horizontal racking resistance test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
344.	**Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ** ***Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office***	Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Strength test for interlock of extension elements*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 9
345.		Thử thả rơi *Unit drop test*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 10
346.		Thử chịu tải cho khoá *Load test for lock*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 11
347.		Thử độ bền cho các phần mở rộng (đóng và mở) *Durability test for extendible element (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 12
348.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu *Load test for keyboard support and input device support adjustment*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 15
349.		Thử chịu lực cho cửa có bản lề thẳng đứng *Load test for door with vertical hinge*	Partial	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 16
350.		Thử độ bền cho cửa có bản lề nằm ngang (đóng & mở) *Durability test for door with horizontal hinge (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 17
351.		Thử độ bền cho cửa trượt (đóng & mở) *Durability test for sliding door (open & close)*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 18
352.		Thử độ bền mỏi cho sản phẩm có bánh xe *Durability test for products with casters - Cyclic*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 19
353.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) *Pull force test for extendible element*		ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) Clause 20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
354.	**Đồ dùng nhà bếp dùng để đặt lên trên bếp, lò** ***Domestic cookware for use on top of a stove, cooker or hob***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.1
355.		Kiểm tra tính phù hợp của tay cầm *Check of selection of handles*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.2
356.		Kiểm tra bề mặt sản phẩm *Check of hygiene*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.3
357.		Kiểm tra vị trí tay cầm *Check of handle position with respect to cookware*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.5
358.		Thử lực mở nắp nồi *Open test for lid*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 6.1.7
359.		Thử tính chịu lửa của tay cầm *Burn resistance test for handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.2 & Annex A
360.		Thử tính chịu nhiệt của phần cầm/ nắm *Heat resistance test for knob/ handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.3 & Annex B
361.		Thử độ bền uốn cho tay cầm *Bending strength test for handle*		BS EN 12983-1:2000+A1:2004 Clause 7.5 & Annex D
362.		Thử sốc nhiệt nắp nồi bằng thủy tinh *Thermal shock test of glass lid*		CEN/TS 12983-2: 2005 Clause 7.2 & Annex F
363.	**Đồ dùng nhà bếp sử dụng trong lò truyền thống** ***Cookware: Ovenware for use in traditional domestic ovens***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 13834:2020 Clause 6.1.2
364.		Kiểm tra bề mặt sản phẩm *Check of hygiene*		EN 13834:2020 Clause 6.1.3
365.		Kiểm tra bề mặt sắc cạnh *Check of mechanical hazards*		EN 13834:2020 Clause 6.1.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
366.	**Đồ dùng nhà bếp sử dụng trong lò truyền thống** ***Cookware: Ovenware for use in traditional domestic ovens***	Kiểm tra vị trí tay cầm *Check of handle position with respect to cookware*		EN 13834:2020 Clause 6.1.5
367.		Kiểm tra thiết kế quả đấm nắp/tay cầm *Check of knob design*		EN 13834:2020 Clause 6.1.6
368.		Kiểm tra thiết kế nắp nồi *Check of lid design*		EN 13834:2020 Clause 6.1.7
369.		Thử tính sốc nhiệt của vật liệu dễ vỡ *Test of thermal shock resistance of brittle material*		EN 13834:2020 Clause 6.1.8 EN 1183:1997 Method B
370.		Thử tính chịu nhiệt *Test of heat resistance*		EN 13834:2020 Clause 6.1.9
371.		Kiểm tra độ rò rỉ *Leakage resistance test*		EN 13834:2020 Clause 6.1.10
372.	**Sơn và véc-ni** ***Paints and varnishes***	Kiểm tra độ bám dính bằng phương pháp cắt *Adhesion test by cutting method*	Độ dày màng sơn/ *Coating thickness* (1 ~ 120) µm	EN ISO 2409: 2020 Clause 6.2
373.	**Bật lửa gas** ***Gas-lighters***	Kiểm tra ngọn lửa *Check of flame generation*		ISO 9994:2018 Clause 4.1
374.		Đo độ cao lửa *Measurement of Flame height*		ISO 9994:2018 Clause 4.2 & 6.2
375.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*		ISO 9994:2018 Clause 4.3
376.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting, sputtering and flaring*		ISO 9994:2018 Clause 4.4 & 6.3
377.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*		ISO 9994:2018 Clause 4.5 & 6.4
378.		Thử về thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric fuel-displacement test*		ISO 9994:2018 Clause 4.6 & 6.7
379.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of mass of fuel*		ISO 9994:2018 Clause 4.7
380.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*		ISO 9994:2018 Clause 5.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
381.	**Bật lửa gas** ***Gas-lighters***	Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa *Fuel compatibility test*		ISO 9994:2018 Clause 5.2 & 6.5
382.		Thử chống thất thoát nhiên liệu *Resistance test to fuel loss*		ISO 9994:2018 Clause 5.3 & 6.6
383.		Thử thả rơi *Drop test*		ISO 9994:2018 Clause 5.4 & 6.8
384.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated-temperature test*		ISO 9994:2018 Clause 5.5 & 6.9
385.		Thử áp suất nội *Resistance test to internal pressure*		ISO 9994:2018 Clause 5.6 & 6.10
386.		Kiểm tra quá trình đốt *Check of Burning behavior*		ISO 9994:2018 Clause 5.7
387.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic-burning-time test*		ISO 9994:2018 Clause 5.8 & 6.11
388.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous-burning-time test*		ISO 9994:2018 Clause 5.9 & 6.12
389.	**Bật lửa mồi bếp** ***Utility lighter***	Kiểm tra ngọn lửa *Check of flame generation*		ISO 22702:2018 Clause 4.1
390.		Đo độ cao lửa *Measurement of Flame height*		ISO 22702:2018 Clause 4.2 & 8.2
391.		Thử chịu lực cho vòng điều chỉnh lửa *Strength test of flame heights adjustment*		ISO 22702:2018 Clause 4.3
392.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of Resistance to spitting or sputtering and flaring*		ISO 22702:2018 Clause 4.4 & 8.3
393.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*		ISO 22702:2018 Clause 4.5 & 8.4
394.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric displacement check*		ISO 22702:2018 Clause 4.6 & 8.12
395.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of mass of fuel*		ISO 22702:2018 Clause 4.7
396.		Thử thả rơi *Resistance test to dropping*		ISO 22702:2018 Clause 5.2 & 8.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
397.	**Bật lửa mồi bếp** ***Utility lighter***	Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Resistance test to elevated temperature*		ISO 22702:2018 Clause 5.3 & 8.6
398.		Kiểm tra quá trình đốt *Check of burning behavior*		ISO 22702:2018 Clause 5.4
399.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Resistance test to continuous burn*		ISO 22702:2018 Clause 5.5 & 8.7
400.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Resistance test to cyclic burn*		ISO 22702:2018 Clause 5.6 & 8.8
401.		Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa *Compatibility test with fuel*		ISO 22702:2018 Clause 5.8 & 8.9
402.		Thử áp suất nội *Resistance test to internal pressure*		ISO 22702:2018 Clause 5.9 & 8.10
403.		Thử tái nạp nhiên liệu *Refilling test of utility lighter*		ISO 22702:2018 Clause 6.0 & 8.11
404.	**Chi tiết kim loại** ***Metal components***	Thử ăn mòn cho thành phần kim loại trong môi trường nhân tạo Phương pháp phun sương muối (đánh giá ngoại quan bề mặt) *Corrosion test for metal components in artificial environment* *Salt spray fog method (assessment on appearance only)*		ISO 9227:2017 ASTM B117-19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
405.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc ngoài)** ***Upholstery Chairs (cover fabric)***	Thử cháy cho vải bọc bên ngoài *Flammability test for cover fabric*		TB 117-2013 Section 1 & ASTM E1353-08aε1 Clause 11
406.	**Ghế có bọc nệm (lớp lót bên trong)** ***Upholstery Chairs (Interliner)***	Thử cháy cho lớp lót bên trong *Flammability test for interliner*		TB 117-2013 Section 2 & ASTM E1353-08aε1 Clause 13
407.	**Ghế có bọc nệm (vật liệu nhồi bên trong)** ***Upholstery Chairs (resilient filling material)***	Thử cháy cho vật liệu nhồi bên trong *Flammability test for resilient filling material*		TB 117-2013 Section 3 & ASTM E1353-08aε1 Clause 17
408.	**Ghế có bọc nệm (vật liệu nhồi bên dưới sàn)** ***Upholstery Chairs (decking filling material)***	Thử cháy cho vật liệu nhồi dưới sàn *Flammability test for decking filling material*		TB 117-2013 Section 4 & ASTM E1353-08aε1 Clause 19
409.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc bên ngoài)** ***Upholstery Chairs (visible cover)***	Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc bên ngoài *Flammability test by cigarette for visible cover*		SI 1324:1988 Schedule 4, part I & BS 5852-1:1979 Clause 9.2
410.	**Ghế có bọc nệm (vải bọc nằm khuất bên trong)** ***Upholstery Chairs (invisible parts)***	Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc bên trong *Flammability test by cigarette for invisible cover*		SI 2358:1989 Schedule 4, part II & BS 5852-1:1979 Clause 9.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
411.	**Chăn, nệm, ga, gối** ***Blanket, mattress, sheet, pillow***	Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN 1021-1:2014 Clause 9
412.		Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN ISO 12952-1:2010 Clause 11
413.	**Nệm** ***Mattress***	Thử cháy bằng thuốc lá *Flammability test by cigarette*		EN 597-1:1995 Clause 9 ISO 12952-1:2010 Clause 11
414.	**Cũi và cũi xếp của trẻ em dùng trong gia đình** ***Furniture - Children's cots and folding cots for domestic use***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.2
415.		Kiểm tra các kích thước *Measurements check*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.4
416.		Thử khả năng mắc kẹt của các chi tiết nhỏ *Choking hazard test for small parts*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.5
417.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm *Tests for cot base and mattress base*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.7
418.		Thử chịu tải của thành giường và hai đầu cuối của cũi *Strength of sides and ends test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.8
419.		Thử lực của khung và khớp nối *Strength of frame and fastenings test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.9
420.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 716-2:2017 Clause 5.12
421.	**Cũi xách tay** ***Carry Cot***	Kiểm tra độ an toàn của các thành phần bảo vệ của cũi *Safety check for protective parts*		EN 1466:2014 Clause 7.1
422.		Kiểm tra khả năng mắc kẹt của các khoảng hở *Entrapment hazard check of openings*		EN 1466:2014 Clause 7.2
423.		Thử khả năng gây ngạt thở và nuốt phải của các thành phần nhỏ *Choking and ingestion hazard test for small components*		EN 1466:2014 Clause 7.5
424.		Thử khả năng gây ngạt thở của túi nilong *Suffocation hazard test for plastic bag*		EN 1466:2014 Clause 7.6
425.		Kiểm tra mối nguy của các cạnh, điểm và các góc nhọn *Hazards edges, point and corners check*		EN 1466:2014 Clause 7.7
426.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		EN 1466:2014 Clause 7.8
427.		Thử độ bền của cấu trúc sản phẩm *Structural integrity test*		EN 1466:2014 Clause 7.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
428.	**Ghế và ghế đẩu cho trẻ em *Children's chairs and stool***	Thử độ gắn kết của nhãn mác và tem cảnh báo *Permanency test of Labels and Warnings*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.2
429.		Thử độ bám dính của tem cảnh báo in trực tiếp lên bề mặt sản phẩm *Adhesion test for warning applied directly onto the surface of the product.*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.3
430.		Thử khả năng mắc kẹt của thành phần nhỏ đối với nhãn không phải bằng giấy *Small part test for small piece of non-paper label*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 6.4
431.		Thử độ bền tải tĩnh và độ mỏi *Static load and fatigue test*		16 CFR part 1232 ASTM F2613-19 Clause 5.12 & 6.6
432.	**Tủ chứa đựng quần áo *Clothing Storage Units***	Kiểm tra độ bền của dây chống đổ của tủ *The tipover restraint*		ASTM F 2057-19 Clause 4.5 ASTM F3096 - 2014
433.		Thử độ thăng bằng khi không có tải *Stability test of unloaded unit*		ASTM F 2057-19 Clause 7.1
434.		Thử độ thăng bằng khi có tải *Stability test with load*		ASTM F 2057-19 Clause 7.2
435.	**Nến *Candle***	Thử độ thăng bằng cuả nến *Stability test*		EN 15493:2019 Clause 9.2
436.		Thử đốt cho nến *Burning test*		EN 15493:2019 Clause 9.3 ASTM F2417-17 Clause 5.2
437.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ASTM F2417-17 Clause 5.3
438.		Thử kháng cháy cho vỏ chứa bằng nhựa *Plastic container flammability test*		ASTM F2417-17 Clause 5.4
439.		Kiểm tra bố cục nhãn an toàn của sản phẩm *Layout of the product safety label check*		EN 15494:2019 Clause 4.2 ASTM F2058-07 (2021) Clause 8
440.		Kiểm tra bố cục của thông tin phụ *Layout of supplementary check*		EN 15494:2019 Clause 4.3
441.	**Lớp sơn phủ bề mặt *Film coating on top surface***	Thử độ cứng của lớp sơn bằng bút chì *Hardness test by pencils*		ASTM D3363-20 Clause 7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
442.	**Bàn sử dụng ở nơi công cộng *Tables for non-domestic use***	Thử cạnh bén và điểm nhọn *Shear and squeeze points test*		DIN EN 15372:2017 Clause 5.2
443.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		DIN EN 15372:2017 Clause 5.3
444.		Thử độ chịu lực và độ bền *Strength and durability test*		DIN EN 15372:2017 Clause 6
445.	**Bàn dùng ngoài trời *Outdoor Table***	Thử độ bền chịu tải của bề mặt trên cùng *Top load ease cycle test*		UL 4041-19 Clause 12
446.		Thử chịu tải tập trung *Concentrated load test*		UL 4041-19 Clause 13
447.		Thử chịu tải phân bố đều *Distributed load test*		UL 4041-19 Clause 14
448.		Thử chịu tải phân bố đều *Distributed load test*		UL 4041-19 Clause 14
449.		Thử chịu sốc khi thả rơi *Table unit drop test*		UL 4041-19 Clause 15
450.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế *Leg strength test*		UL 4041-19 Clause 16
451.	**Ghế sử dụng ở nơi công cộng *Chairs for non-domestic use***	Thử cạnh bén và điểm nhọn *Shear and squeeze points test*		DIN EN 15373:2007 Clause 5.2
452.		Thử độ thăng bằng cho ghế xoay *Stability test for swiveling chair*		DIN EN 15373:2007 Clause 5.3.2 EN 1335-3:2009 Clause 5.1, 5.2, 5.3, 5.4
453.		Thử độ thăng bằng cho ghế không xoay *Stability test for Non-swiveling chair*		DIN EN 15373:2007 Clause 5.3.3 EN 1022:2018 Clause 6.2, 6.3, 6.4, 6.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
454.	**Ghế sử dụng trong văn phòng *Office work chair***	Xác định kích thước *Determination of dimensions*		EN 1335-1:2020 Clause 6
455.		Thử độ thăng bằng các góc *Corners stability test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.3
456.		Thử lật phía trước *Forwards overturning test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.1
457.		Thử lật cạnh bên cho ghế không tay cầm *Sideways overturning for chairs without arm rests test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.4
458.		Thử lật cạnh bên cho ghế có tay cầm *Sideways overturning for chairs with arm rests test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.5.1, 7.3.5.2
459.		Thử lật ra sau cho ghế không có tựa lưng nghiêng và cho ghế có lưng tựa nghiêng có thể điều chỉnh và khóa được *Rearwards overturning for chairs without back rest inclination and for chairs with adjustable backrest inclination that can be locked test*		EN 1335-2:2018 Clause 4.4 EN 1022:2018 Clause 7.3.6
460.	**Ghế sử dụng trong văn phòng *Office work chair***	Thử tải trọng tĩnh cạnh ghế trước *Seat front edge static load test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.4
461.		Thử tải trọng tĩnh kết hợp tựa lưng và mặt ghế *Combined seat and back static load test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.3
462.		Thử tải trọng tĩnh tay cầm ghế - vị trí giữa *Arm rest downward static load test – central*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.5
463.		Thử độ bền mỏi mặt ghế kết hợp tựa lưng *Seat and back durability test*		EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
464.	**Ghế sử dụng ngoài trời *Outdoor Chair***	Thử độ thăng bằng *Stability test*		UL 4041-19 Clause 18
465.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa – Ghế kiểu I, II & III *Backrest strength test - Static - Type I, II & III*		UL 4041-19 Clause 19 & 20
466.		Thử độ va đập lên mê ngồi *Drop test - Dynamic*		UL 4041-19 Clause 21
467.		Thử độ bền của phần xoay của ghế *Swivel test*		UL 4041-19 Clause 22
468.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi *Seating durability tests – Cyclic*		UL 4041-19 Clause 23
469.		Thử độ bền mỏi của ghế có bánh xe gắn trên bệ đỡ của chân ghế *Caster durability test for pedestal base chair*		UL 4041-19 Clause 28
470.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông *Leg strength test - Front and side application*		UL 4041-19 Clause 30

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
471.	**Tủ chứa đựng quần áo** ***Clothing Storage Units***	Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong *Interlock strength test*	--	16 CFR 1261.3-2022
472.		Thử độ thăng bằng (phương pháp 1 và 2) *Stability test (method 1 & 2)*	--	16 CFR 1261.4-2022
473.		Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong *Interlock strength test*	--	ASTM F 2057-23 Clause 9.1
474.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng tải quần áo *Stability test with simulated clothing load*	--	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.1
475.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng lực động theo phương ngang *Stability test with simulated horizontal dynamic force*	--	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.2
476.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng phản ứng trên thảm với trọng lượng của trẻ nhỏ *Stability test with simulating a reaction on carpet with child weight*	--	ASTM F 2057-23 Clause 9.2.3
477.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Baby changing table for domestic use***	Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point and edge check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.1 & 16 CFR 1500.48-2023 & 16 CFR 1500.49-2023
478.		Kiểm tra các thành nhỏ trên sản phẩm *Small parts check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.2 & 16 CFR 1501-2023
479.		Kiểm tra khoảng hở *Opening check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
480.	**Bàn thay tã trẻ em *Baby changing table for domestic use***	Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít *Threaded fasteners check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.8
481.		Kiểm tra cấu trúc *Structural integrity check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.1 & 7.2
482.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.2 & 7.3
483.		Kiểm tra cấu trúc của rào chắn *Barriers structure check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.3 & 7.4
484.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của khoảng hở *Entrapment in enclosed opening check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.5 & 7.5
485.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của các ngăn kệ *Entrapment by shelves check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.6 & 7.6
486.		Kiểm tra cơ cấu bảo vệ *Restraint system check*	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.8 & 7.8
487.	**Tấm các tông *Carton sheet***	Thử độ bục *Bursting strength test*	--	TAPPI T810 om-22 Clause 7
488.		Thử lực nén dọc cạnh *Edgewise crush test*	--	TAPPI T811 om-17 Clause 7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
489.	**Bật lửa** ***Lighter***	Kiểm tra cơ chế phát lửa *Check of flame generation*	--	ASTM F400-20 Clause 4.1
490.		Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa *Check of flame height controller*	--	ASTM F400-20 Clause 4.2 & 8.1
491.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*	--	ASTM F400-20 Clause 4.3
492.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting, sputtering and flaring*	--	ASTM F400-20 Clause 4.4 & 8.2
493.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*	--	ASTM F400-20 Clause 4.5 & 8.3
494.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric fuel-displacement check*	--	ASTM F400-20 Clause 4.6 & 8.14
495.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu *Check of fuel weight*	--	ASTM F400-20 Clause 4.7
496.		Thử thả rơi *Drop test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.2 & 8.4
497.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated temperature test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.3 & 8.5
498.		Thử quá trình đốt *Burning test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.4
499.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous flame test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.5 & 8.6
500.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic flame test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.6 & 8.7
501.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*	--	ASTM F400-20 Clause 5.7 & UL 1439-2015
502.		Thử tính tương thích *Compatibility test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.8 & 8.8
503.		Thử áp suất bên trong *Internal pressure test*	--	ASTM F400-20 Clause 5.9 & 8.10
504.		Kiểm tra cơ chế phát lửa *Check of flame generation*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.1

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
505.	**Bật lửa tiện ích** ***Utility Lighter***	Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa *Check of flame height controller*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.2 & 8.1
506.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa *Check of flame-height adjustment*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.3
507.		Kiểm tra tính phun lửa, phực lửa và loe lửa *Check of spitting or sputtering and flaring*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.4 & 8.2
508.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa *Check of flame extinction*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.5 & 8.3
509.		Thử thể tích chứa nhiên liệu *Volumetric displacement test*	--	ASTM F2201-20 Clause 4.6 & 8.11
510.		Thử thả rơi *Drop test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.2
511.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *Elevated temperature test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.3 & 8.4
512.		Thử quá trình đốt *Burning test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.4
513.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục *Continuous test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.5 & 8.6
514.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ *Cyclic test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.6 & 8.7
515.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm *Check of external finish*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.7 & UL 1439-2015
516.		Thử tính tương thích *Compatibility test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.8 & 8.8
517.		Thử áp suất bên trong *Internal pressure test*	--	ASTM F2201-20 Clause 5.9 & 8.9
518.		Thử tái nạp nhiên liệu *Refilling utility lighter test*	--	ASTM F2201-20 Clause 6.1 & 8.10

Phòng thử nghiệm Hardlines/ *Harlines Laboratory*

Ghi chú/*note*:

- EN: *European Norm*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ANSI: *American National Standard*
- NF: *National French Standards*
- AS/NZS: *Australian / New Zealand Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- LFGB: *German Food and Feed Code*
- DIN: *Germany Standard*
- CPSC: *Consumer product safety council*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- AfPS: *German AfPS (Committee for Product Safety)*
- GS: *Geprüfte Sicherheit ("Tested Safety")*
- CAN/CGSB: *CGSB National Standard of Canada*
- SATRA: *British Boot, Shoe and Allied Trades Research Association*
- TCVN: *Vietnam National Standard*
- *AK: Erfahrungsaustausch Arbeitskreisen*
- *EK: Erfahrungsaustauschkreise*
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- SI: *Statutory Instruments*
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- TB: *Technical Bulletin*
- UL: *Underwriters Laboratories*